

THÔNG TƯ

Hướng dẫn mẫu biểu báo cáo về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn mẫu biểu báo cáo về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về mẫu biểu báo cáo về tình hình cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ theo quy định tại Khoản 4, Điều 32 của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, bao gồm báo cáo về:

1. Tình hình cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;
2. Tình hình vay nợ, tình hình tài chính của bên vay lại;
3. Tình hình quản lý tài sản bảo đảm tiền vay;
4. Tình hình thực hiện, vận hành, khai thác dự án đầu tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bên vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, bao gồm:

a. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

b. Đơn vị sự nghiệp công lập.

c. Doanh nghiệp.

2. Bộ Tài chính

3. Cơ quan được Bộ Tài chính ủy quyền làm cơ quan cho vay lại (sau đây gọi là “Cơ quan được ủy quyền cho vay lại”) được xác định theo Khoản 2, Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

4. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo tình hình cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

Điều 3. Mẫu biểu báo cáo

1. Bên vay lại là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính báo cáo theo các mẫu biểu quy định tại Phụ lục I Thông tư này, bao gồm thông tin về:

a. Tình hình vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, chi tiết theo số rút vốn, số trả nợ, số dư nợ của từng khoản vay lại.

b. Tình hình nợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo chủ nợ/nguồn vay, chi tiết theo từng chủ nợ, nguồn vay, bao gồm cả nợ quá hạn phát sinh (nếu có) theo chủ nợ hoặc nguồn vay.

c. Tình hình thực hiện dự án sử dụng vốn vay lại nguồn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

2. Bên vay lại là doanh nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp công lập gửi cơ quan được ủy quyền cho vay lại báo cáo theo các mẫu biểu quy định tại Phụ lục II Thông tư này, bao gồm thông tin về:

a. Tình hình vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, chi tiết theo số rút vốn, số trả nợ, số dư nợ của từng khoản vay lại.

b. Tình hình tài chính của bên vay lại với các chủ nợ, chi tiết tình hình vay nợ theo từng chủ nợ, nguồn vay, bao gồm cả nợ quá hạn phát sinh (nếu có) theo chủ nợ hoặc nguồn vay, chi tiết tình hình tài chính theo hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số thanh toán nợ dài hạn, hệ số nợ/vốn chủ sở hữu (đối với doanh nghiệp) hoặc hệ số nợ/tổng tài sản (đối với đơn vị sự nghiệp công lập).

c. Tình hình thực hiện dự án sử dụng vốn vay lại nguồn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

d. Tình hình quản lý tài sản bảo đảm tiền vay.

3. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại theo phương thức cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng gửi Bộ Tài chính báo cáo theo các mẫu biểu quy định tại Phụ lục III Thông tư này, bao gồm các thông tin về:

a. Tình hình nợ của các khoản vay nước ngoài về cho vay lại theo chủ nợ cho vay, chi tiết theo chủ nợ nước ngoài và theo dự án, khoản vay lại, số rút vốn, số trả nợ, số dư nợ, số nợ quá hạn (nếu có).

b. Tình hình nợ của các khoản vay nước ngoài về cho vay lại theo đơn vị nhận vay lại, chi tiết theo đơn vị nhận vay lại và theo dự án, khoản vay lại, số rút vốn, số trả nợ, số dư nợ, số nợ quá hạn (nếu có).

c. Tình hình thực hiện rút vốn vay nước ngoài về cho vay lại, chi tiết theo các chủ nợ nước ngoài.

d. Tình hình thực hiện trả nợ Bộ Tài chính, chi tiết số trả nợ gốc, lãi, phí theo chủ nợ nước ngoài.

đ. Tình hình thực hiện trả nợ trực tiếp cho nước ngoài, chi tiết số trả nợ gốc, lãi, phí theo chủ nợ nước ngoài.

e. Tình hình các dự án có nợ quá hạn, chi tiết số nợ quá hạn gốc, lãi, phí, dự phòng rủi ro, nội dung xử lý và kiến nghị (nếu có).

g. Tình hình quản lý tài sản bảo đảm, chi tiết về loại hình tài sản bảo đảm, trị giá hợp đồng đăng ký giao dịch đảm bảo, trị giá tài sản đảm bảo còn lại, nội dung xử lý và kiến nghị (nếu có).

h. Tình hình nợ quá hạn và phân loại nợ, chi tiết dư nợ qua các tháng và phân loại nhóm nợ của các đơn vị vay lại.

4. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại theo phương thức chịu toàn bộ rủi ro tín dụng gửi Bộ Tài chính báo cáo theo các mẫu biểu quy định tại Phụ lục IV Thông tư này, bao gồm các thông tin về:

a. Tình hình nợ của các khoản vay nước ngoài về cho vay lại theo chủ nợ cho vay, chi tiết theo chủ nợ nước ngoài và theo dự án, khoản vay lại, số rút vốn, số trả nợ, số dư nợ, số nợ quá hạn (nếu có).

b. Tình hình nợ của các khoản vay nước ngoài về cho vay lại theo đơn vị nhận vay lại, chi tiết theo đơn vị nhận vay lại và theo dự án, khoản vay lại, số rút vốn, số trả nợ, số dư nợ, số nợ quá hạn (nếu có).

c. Tình hình thực hiện rút vốn vay nước ngoài về cho vay lại, chi tiết theo các chủ nợ nước ngoài.

d. Tình hình thực hiện trả nợ Bộ Tài chính, chi tiết số trả nợ gốc, lãi, phí theo chủ nợ nước ngoài.

Điều 4. Tỷ giá lập báo cáo, hình thức báo cáo

1. Số liệu về trị giá vay lại, số dư nợ được lập theo nguyên tệ vay, và quy đổi sang USD và VND theo tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố, áp dụng vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

2. Số liệu về giải ngân của các dự án được lập theo nguyên tệ vay và quy đổi sang USD và VND theo tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố, áp dụng vào thời điểm phát sinh giao dịch.

3. Số liệu về thu nợ của các dự án được lập theo nguyên tệ vay và quy đổi sang USD, VND theo tỷ giá bán ra đồng tiền cho vay lại tại thời điểm trả nợ do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố.

4. Các báo cáo gửi về Bộ Tài chính, cơ quan được ủy quyền cho vay lại được thực hiện dưới hình thức văn bản kèm theo tệp điện tử gửi tới địa chỉ được Bộ Tài chính và cơ quan được ủy quyền cho vay lại thông báo.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2018.

2. Việc lập báo cáo tình hình cho vay lại, tình hình nợ của bên vay lại theo các hợp đồng cho vay lại, hợp đồng ủy quyền cho vay lại đã ký kết trước ngày có hiệu lực của Thông tư này thực hiện theo quy định tại Thông tư này./.

Nơi nhận:

- VP TƯ Đảng và các Ban của Đảng;
- VP QH, VP Chủ tịch Nước, VP Tổng bí thư;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP;
- Viện kiểm sát NDTC; Toà án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TƯ của các đoàn thể;
- UBND, Sở TC các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Các Cơ quan cho vay lại;
- Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Ban chỉ đạo TƯ về Phòng, chống tham nhũng;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT; QLN (SP2).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

Phụ lục I

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY LẠI CỦA UBND CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2018/TT-BTC

ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính)

Cơ quan thực hiện: UBND cấp tỉnh, thành phố

Số mẫu biểu báo cáo	Tên mẫu biểu báo cáo
1.01	Báo cáo tình hình vay lại
1.02	Báo cáo tình hình nợ
1.03	Báo cáo tình hình thực hiện dự án vay lại